

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
PHƯỜNG BIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường Biên Hòa)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Tổng thu ngân sách nhà nước	Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND giao				Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND giao
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	4	5=6+7	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)</b>	<b>224,353,424,164</b>	<b>224,353,424,164</b>	<b>566,502,447,442</b>	<b>84,882,808,037</b>	<b>481,619,639,405</b>	<b>267,291,639,285</b>	<b>214,328,000,120</b>	<b>252.50%</b>	<b>252.50%</b>
A	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>25,618,000,000</b>	<b>25,618,000,000</b>	<b>377,275,802,450</b>	<b>93,416,186,068</b>	<b>283,859,616,382</b>	<b>265,274,842,434</b>	<b>18,584,773,948</b>	<b>1472.70%</b>	<b>1472.70%</b>
1	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>51,053,667,871</b>	<b>20,932,003,826</b>	<b>30,121,664,045</b>	<b>30,121,664,045</b>	<b>0</b>		
	- Thuế giá trị gia tăng			1,680,000	688,799	991,201	991,201			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			51,051,987,871	20,931,315,027	30,120,672,844	30,120,672,844			
2	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>6,806,000,000</b>	<b>6,806,000,000</b>	<b>9,970,774,534</b>	<b>4,088,017,514</b>	<b>5,882,757,020</b>	<b>5,882,757,020</b>	<b>0</b>	<b>146.50%</b>	<b>146.50%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	6,767,000,000	6,767,000,000	7,240,375,451	2,968,553,902	4,271,821,549	4,271,821,549		107.00%	107.00%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	2,728,947,544	1,118,868,482	1,610,079,062	1,610,079,062			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	39,000,000	39,000,000	1,451,539	595,130	856,409	856,409		3.72%	3.72%
3	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5,045,239,331</b>	<b>2,068,548,119</b>	<b>2,976,691,212</b>	<b>2,976,691,212</b>	<b>0</b>		
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			0	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			5,045,239,331	2,068,548,119	2,976,691,212	2,976,691,212	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			448,577,602	183,916,814	264,660,788	264,660,788			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4,596,661,729	1,884,631,305	2,712,030,424	2,712,030,424			
4	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>84,937,741,829</b>	<b>34,691,275,725</b>	<b>50,246,466,104</b>	<b>41,851,780,478</b>	<b>8,394,685,626</b>		
	- Thuế giá trị gia tăng			67,393,995,869	27,630,116,710	39,763,879,159	31,728,956,323	8,034,922,836		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			17,036,053,445	6,984,781,733	10,051,271,712	9,781,855,793	269,415,919		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			186,286,100	76,377,282	109,908,818	19,561,947	90,346,871		
	- Thuế tài nguyên			321,406,415		321,406,415	321,406,415			
5	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>4,680,000,000</b>	<b>4,680,000,000</b>	<b>47,952,818,877</b>	<b>0</b>	<b>47,952,818,877</b>	<b>43,587,869,321</b>	<b>4,364,949,556</b>	1024.63%	
6	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>7,600,000,000</b>	<b>7,600,000,000</b>	<b>11,226,719,413</b>	<b>0</b>	<b>11,226,719,413</b>	<b>11,226,719,413</b>	<b>0</b>	147.72%	
7	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>3,637,000,000</b>	<b>3,637,000,000</b>	<b>56,469,021,661</b>	<b>23,152,297,544</b>	<b>33,316,724,117</b>	<b>33,316,724,117</b>	<b>0</b>	1552.63%	
8	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9,945,010,714</b>	<b>6,424,476,915</b>	<b>3,520,533,799</b>	<b>3,520,533,799</b>	<b>0</b>		
9	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>2,495,000,000</b>	<b>2,495,000,000</b>	<b>3,339,965,145</b>	<b>230,517,500</b>	<b>3,109,447,645</b>	<b>139,622,296</b>	<b>2,969,825,349</b>	133.87%	
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			246,517,500	230,517,500	16,000,000		16,000,000		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			3,093,447,645		3,093,447,645	139,622,296	2,953,825,349		
10	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>84,963,941,990</b>	<b>0</b>	<b>84,963,941,990</b>	<b>84,963,941,990</b>	<b>0</b>		
11	<b>Thu tiền thuê đất</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5,697,971,245</b>	<b>0</b>	<b>5,697,971,245</b>	<b>5,697,971,245</b>	<b>0</b>		
12	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,315,651</b>	<b>169,855</b>	<b>1,145,796</b>	<b>1,145,796</b>	<b>0</b>		
13	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>400,000,000</b>	<b>400,000,000</b>	<b>6,671,609,189</b>	<b>1,828,879,070</b>	<b>4,842,730,119</b>	<b>1,987,416,702</b>	<b>2,855,313,417</b>	1667.90%	
	Thu phạt hành chính trong lĩnh vực ATGT			241,746,000	105,068,000	136,678,000		136,678,000		
	Thu phạt khác			598,284,275	266,760,375	331,523,900		331,523,900		
	Thu tịch thu			3,950,000		3,950,000		3,950,000		
	Thu khác còn lại			4,373,260,796	2,682,577	4,370,578,219	1,987,416,702	2,383,161,517		
14	<b>Thu từ hoạt động xổ số</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5,000</b>	<b>0</b>	<b>5,000</b>	<b>5,000</b>	<b>0</b>		
B	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-8,533,378,031</b>	<b>-8,533,378,031</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1	Hoàn thuế GTGT			-8,533,378,031	-8,533,378,031					
C	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>198,735,424,164</b>	<b>198,735,424,164</b>	<b>169,365,480,204</b>	<b>0</b>	<b>169,365,480,204</b>	<b>2,016,796,851</b>	<b>167,348,683,353</b>	<b>85.22%</b>	<b>85.22%</b>
I	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>198,735,424,164</b>	<b>198,735,424,164</b>	<b>167,348,683,353</b>	<b>0</b>	<b>167,348,683,353</b>	<b>0</b>	<b>167,348,683,353</b>		
1.	<b>Bổ sung cân đối</b>	<b>132,680,000,000</b>	<b>132,680,000,000</b>	<b>128,287,000,000</b>	<b>0</b>	<b>128,287,000,000</b>	<b>0</b>	<b>128,287,000,000</b>		
2.	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>	<b>66,055,424,164</b>	<b>66,055,424,164</b>	<b>39,061,683,353</b>	<b>0</b>	<b>39,061,683,353</b>	<b>0</b>	<b>39,061,683,353</b>		
2.1	<b>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</b>	<b>66,055,424,164</b>	<b>66,055,424,164</b>	<b>39,061,683,353</b>	<b>0</b>	<b>39,061,683,353</b>	<b>0</b>	<b>39,061,683,353</b>		
2.2	<b>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
II	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2,016,796,851</b>	<b>0</b>	<b>2,016,796,851</b>	<b>2,016,796,851</b>	<b>0</b>		
D	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19,875,170,074</b>	<b>0</b>	<b>19,875,170,074</b>	<b>0</b>	<b>19,875,170,074</b>		
E	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8,519,372,745</b>	<b>0</b>	<b>8,519,372,745</b>	<b>0</b>	<b>8,519,372,745</b>		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
PHƯỜNG BIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường Biên Hòa)

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2025	TH/DT
1	2	3	4	5=4/3
<b>A</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>25,618,000,000</b>	<b>244,878,504,105</b>	<b>955.88%</b>
	<b>Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)</b>	<b>25,618,000,000</b>	<b>159,914,562,115</b>	<b>624.23%</b>
<b>1</b>	<b>Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh</b>	<b>6,806,000,000</b>	<b>50,246,466,104</b>	<b>738.27%</b>
	Thuế giá trị gia tăng	6,767,000,000	39,763,879,159	587.61%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	39,000,000	109,908,818	281.82%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	10,051,271,712	
	Thuế tài nguyên		321,406,415	
<b>2</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>3,637,000,000</b>	<b>33,316,724,117</b>	<b>916.05%</b>
<b>3</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>4,680,000,000</b>	<b>47,952,818,877</b>	<b>1024.63%</b>
	Lệ phí trước bạ nhà đất	4,680,000,000	47,952,818,877	1024.63%
	Lệ phí trước bạ khác	0		
<b>4</b>	<b>Phí lệ phí</b>	<b>2,495,000,000</b>	<b>3,109,447,645</b>	<b>124.63%</b>
<b>5</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	<b>0</b>		
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>7,600,000,000</b>	<b>11,226,719,413</b>	<b>147.72%</b>
<b>7</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>0</b>	<b>84,963,941,990</b>	
<b>8</b>	<b>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>		<b>5,697,971,245</b>	
<b>9</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>		<b>3,520,533,799</b>	
<b>10</b>	<b>Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>11</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>		<b>5,000</b>	
<b>12</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển</b>		<b>1,145,796</b>	
<b>13</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>400,000,000</b>	<b>4,842,730,119</b>	<b>1210.68%</b>
<b>B</b>	<b>Thu cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>149,680,000,000</b>	<b>214,328,000,120</b>	<b>143.19%</b>
<b>1</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>16,850,000,000</b>	<b>18,584,773,948</b>	<b>110.30%</b>
-	Các khoản thu 100%	10,495,000,000	5,825,138,766	55.50%
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7,600,000,000	0	0.00%
	Phí lệ phí	2,495,000,000	2,969,825,349	119.03%
	Thu khác ngân sách	400,000,000	2,855,313,417	713.83%
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	6,355,000,000	12,759,635,182	200.78%
	Thuế giá trị gia tăng	3,992,000,000	8,034,922,836	201.28%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	23,000,000	90,346,871	392.81%
	Lệ phí trước bạ	2,340,000,000	4,364,949,556	186.54%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		269,415,919	
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung cân đối ngân sách tỉnh</b>	<b>132,830,000,000</b>	<b>167,348,683,353</b>	<b>125.99%</b>
	Bổ sung cân đối	132,680,000,000	128,287,000,000	
	Bổ sung có mục tiêu	150,000,000	39,061,683,353	
<b>3</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>0</b>	<b>19,875,170,074</b>	
<b>4</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>0</b>	<b>8,519,372,745</b>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
PHƯỜNG BIÊN HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường Biên Hòa)

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Số quyết toán năm 2025	TH/DT
1	2	3	4	5=4/3
	<b>TỔNG CHI (1+2+3+4)</b>	<b>216,354,777,493</b>	<b>205,445,313,781</b>	<b>93.35%</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>150,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0.00%</b>
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>213,304,777,493</b>	<b>184,831,714,329</b>	<b>85.17%</b>
2.1	Chi quốc phòng	5,979,860,000	4,398,837,462	73.56%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4,827,342,000	4,537,145,700	93.99%
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110,018,119,440	101,531,065,577	92.29%
a	Chi giáo dục	110,018,119,440	101,531,065,577	92.29%
b	Chi đào tạo và dạy nghề			
2.4	Chi khoa học và công nghệ			
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình	90,000,000	0	0.00%
2.6	Chi văn hóa thông tin	565,852,822	175,398,240	31.00%
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	29,750,000	29,750,000	100.00%
2.8	Chi thể dục thể thao	72,942,806	72,942,806	100.00%
2.9	Chi bảo vệ môi trường	8,020,561,072	0	
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	1,007,492,494	95,113,954	9.44%
a	Chi sự nghiệp nông nghiệp	210,000,000		
b	Chi sự nghiệp kinh tế	95,113,954	95,113,954	100.00%
c	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	47,378,540		
d	Sự nghiệp địa chính	655,000,000		
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	61,048,263,797	52,778,014,278	81.49%
2.12	Chi đảm bảo xã hội	20,286,905,000	19,855,758,250	97.87%
2.13	Chi khác	1,357,688,062	1,357,688,062	100.00%
<b>3</b>	<b>Chi dự phòng</b>	<b>2,900,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>
<b>4</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>2,016,796,851</b>	
<b>5</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>18,596,802,601</b>	

\* Ghi chú:

- Dự toán trong năm gồm: số đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 + số giao dự toán 6 tháng cuối năm 2025
- Số quyết toán trong năm bao gồm: số đã thực hiện 4 phường trước sắp xếp 6 tháng đầu năm 2025 + số thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 của phường Biên Hòa
- Dự toán tình giao cao hơn dự toán HĐND phường giao nguyên nhân do tình giao trùng một số nội dung nên UBND phường không trình HĐND phân bổ, cuối năm nộp trả ngân sách theo quy định (kinh phí bổ sung có mục tiêu của 04 phường trước sắp xếp, kinh phí trả chế độ nghỉ việc theo Nghị định 178/2025 của 4 phường trước sắp xếp, kinh phí đại hội đảng bộ của 4 phường trước sắp xếp)